



ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC - BVH

(Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ)

TT	Nhóm ngành	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình xét tuyển	Điểm chuẩn trúng tuyển									Tiêu chí phụ (Áp dụng với các thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách) (*)	
				Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang 30)	Phương thức xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (xét tuyển tài năng) (thang 100)	Xét tuyển dựa vào kết quả Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi ĐGNL, ĐGTD				Phương thức xét tuyển Kết hợp (thang 30)	Điểm cộng (thang 30)	TTNV
						Chứng chỉ SAT (thang 1600)	Chứng chỉ ACT (thang 36)	Bài thi TSA (thang 100)	Bài thi HSA (thang 150)	Bài thi APT (thang 1200)	Bài thi SPT (thang 30)			
1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	26,91	92,48	1452,86	33,06	65,08	105,86	972,42	24,6	29,51	ĐC=0	TTNV <=2
2		7520207	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	25,18	83,31	1317,43	29,35	58,92	95,09	885,78	22,85	28,47	ĐC=0	TTNV <=4
3		7520207_ AT	Trí tuệ nhân tạo vạn vật (AIoT)	24,47	81,62	1276,86	28,54	56,53	90,22	844,39	22,04	28,07	ĐC<=0,5	TTNV <=4
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7510301_VM	Công nghệ vi mạch bán dẫn	25,64	84,41	1343,71	29,87	60,47	98,25	912,59	23,37	28,74	ĐC=0	TTNV <=2
5		7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	24,87	82,57	1299,71	28,99	57,88	92,97	867,71	22,49	28,3	ĐC=0	TTNV <=3
6	Máy tính	7480101	Khoa học dữ liệu (Khoa học máy tính)	26	86,41	1372,73	30,68	61,65	100,36	930,14	23,73	28,96	-	-
7		7480107	Trí tuệ nhân tạo	25	82,88	1307,14	29,14	58,32	93,86	875,29	22,64	28,37	-	-
8		7480102	Kỹ thuật dữ liệu (Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu)	23,7	75,76	1226	27,4	54,21	85,4	800,8	20,4	27,6	ĐC=0	TTNV <=6
9	Công nghệ thông tin	7480202	An toàn thông tin	25,22	83,41	1319,71	29,39	59,06	95,37	888,11	22,89	28,5	ĐC<=1,75	TTNV <=3
10		7480201	Công nghệ thông tin	23	64,7	1170	26	52,48	81,67	763	17,83	27,13	-	-

(*): Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.



ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC - BVH

(Nhóm ngành kinh tế, truyền thông, báo chí)

TT	Nhóm ngành	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình xét tuyển	Điểm chuẩn trúng tuyển									Tiêu chí phụ (Áp dụng với các thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách) (*)	
				Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang 30)	Phương thức xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (xét tuyển tài năng) (thang 100)	Xét tuyển dựa vào kết quả Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi ĐGNL ĐCTD				Phương thức xét tuyển Kết hợp (thang 30)		
						Chứng chỉ SAT (thang 1600)	Chứng chỉ ACT (thang 36)	Bài thi TSA (thang 100)	Bài thi HSA (thang 150)	Bài thi APT (thang 1200)	Bài thi SPT (thang 30)		Điểm cộng (thang 30)	TTNV
1	Báo chí và truyền thông	7320104	Truyền thông đa phương tiện	24,54	81,79	1280,86	28,62	56,77	90,7	848,47	22,12	28,11	ĐC≤1	TTNV ≤8
2		7329001	Công nghệ đa phương tiện	22,75	60,75	1150	25,5	51,87	80,33	749,5	16,92	26,97	ĐC=0	TTNV =1
3		7320101	Báo chí	22	-	-	-	51	78,2	708,8	15,8	25,49	ĐC=0	TTNV ≤2
4	Kinh doanh	7340101_LG	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	24,44	81,55	1275,14	28,5	56,43	90,02	842,65	22	28,05	ĐC=0	TTNV =1
5		7340122	Thương mại điện tử	23,56	73,55	1214,8	27,12	53,86	84,65	793,24	19,89	27,51	ĐC=0	TTNV ≤4
6		7340115	Marketing	22,75	60,75	1150	25,5	51,87	80,33	749,5	16,92	26,97	ĐC=0	TTNV ≤4
7		7340115_QH	Quan hệ công chúng	22,26	-	-	-	51,13	78,62	722,94	15,9	26,17	ĐC≤0,5	TTNV ≤7
8		7340101	Quản trị kinh doanh	21,93	-	-	-	50,97	78,09	704,99	15,77	25,3	ĐC=0	TTNV ≤12
9	Tài chính - Ngân hàng	7340205	Công nghệ tài chính (Fintech)	23,23	68,33	1188,4	26,46	53,05	82,89	775,42	18,68	27,29	ĐC≤1,5	TTNV ≤4
10	Kế toán - Kiểm toán	7340301	Kế toán	22,47	-	-	-	51,23	78,95	734,37	15,99	26,72	ĐC=0	TTNV ≤14

(*): Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BCĐĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.



ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC - BVH

(Chương trình tuyển sinh mới từ năm 2026)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình xét tuyển	Điểm chuẩn trúng tuyển									Tiêu chí phụ (Áp dụng với các thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách) (*)	
			Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang 30)	Phương thức xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (xét tuyển tài năng) (thang 100)	Xét tuyển dựa vào kết quả Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi ĐGNL, ĐGTD				Phương thức xét tuyển Kết hợp (thang 30)		
					Chứng chỉ SAT (thang 1600)	Chứng chỉ ACT (thang 36)	Bài thi TSA (thang 100)	Bài thi HSA (thang 150)	Bài thi APT (thang 1200)	Bài thi SPT (thang 30)		Điểm cộng (thang 30)	TTNV
1	7340201	Phân tích dữ liệu trong tài chính, kinh doanh	20,25	-	-	-	50,13	75,4	613,6	15,1	20,89	ĐC=0	TTNV <=4
2	7340101DM	Quản trị Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	22,25	-	-	-	51,13	78,6	722,4	15,9	26,14	ĐC=0	TTNV =1
3	7340101KT	Logistics trong kinh tế tầm thấp	20,54	-	-	-	50,27	75,86	629,38	15,22	21,65	ĐC=0	TTNV <=2
4	7329001VH	Công nghệ công nghiệp văn hóa số (định hướng điện ảnh)	21,52	-	-	-	50,76	77,43	682,69	15,61	24,22	ĐC=0	TTNV <=6
5	7329001GA	Thiết kế đồ họa game	22,9	63,12	1162	25,8	52,24	81,13	757,6	17,47	27,07	ĐC<=0,75	TTNV <=3
6	7520207HK	Kỹ thuật Truyền thông Hàng không vũ trụ	21,17	-	-	-	50,59	76,87	663,65	15,47	23,3	ĐC<=0,5	TTNV =1
7	7520216UR	UAV và Robot di động tự hành	23,14	66,91	1181,2	26,28	52,83	82,41	770,56	18,35	27,23	ĐC<=0,5	TTNV <=3

(*) : Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.



ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC - BVH

(Chương trình chất lượng cao, đặc thù)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình xét tuyển	Điểm chuẩn trúng tuyển									Tiêu chí phụ (Áp dụng với các thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách) (*)	
			Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang 30)	Phương thức xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (xét tuyển tài năng) (thang 100)	Xét tuyển dựa vào kết quả Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi ĐGNL, ĐGTD				Phương thức xét tuyển Kết hợp (thang 30)		
					Chứng chỉ SAT (thang 1600)	Chứng chỉ ACT (thang 36)	Bài thi TSA (thang 100)	Bài thi HSA (thang 150)	Bài thi APT (thang 1200)	Bài thi SPT (thang 30)		Điểm cộng (thang 30)	TTNV
1	7480201CL	Công nghệ thông tin CLC	21	-	-	-	50,5	76,6	654,4	15,4	22,86	-	-
2	7480202CL	An toàn thông tin CLC	23,2	67,86	1186	26,4	52,98	82,73	773,8	18,57	27,27	ĐC<=1,5	TTNV =1
3	7480201VJ	Công nghệ thông tin Việt - Nhật	21,22	-	-	-	50,61	76,95	666,37	15,49	23,44	ĐC=0	TTNV <=2
4	7480201UD	Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng)	20,21	-	-	-	50,11	75,34	611,42	15,08	20,78	ĐC=0	TTNV <=8
5	7340301CL	Kê toán CLC (chuẩn quốc tế ACCA)	20,5	-	-	-	50,25	75,8	627,2	15,2	21,54	-	-
6	7340115CL	Marketing CLC	21,44	-	-	-	50,72	77,3	678,34	15,58	24,01	ĐC=0	TTNV <=5
7	7320104CL	Truyền thông đa phương tiện CLC	22,23	-	-	-	51,12	78,57	721,31	15,89	26,09	ĐC<=0,75	TTNV <=8
8	7329001GM	Thiết kế và phát triển Game	22,11	-	-	-	51,05	78,38	714,78	15,84	25,78	ĐC=0	TTNV <=3

(*) : Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BCĐĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.



ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC - BVH

(Chương trình đào tạo tài năng - thạc sĩ tích hợp cử nhân)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình xét tuyển	Điểm chuẩn trúng tuyển									Tiêu chí phụ (Áp dụng với các thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách) (*)	
			Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang 30)	Phương thức xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (xét tuyển tài năng) (thang 100)	Xét tuyển dựa vào kết quả Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi ĐGNL, ĐGTD				Phương thức xét tuyển Kết hợp (thang 30)	Điểm cộng (thang 30)	TTNV
					Chứng chỉ SAT (thang 1600)	Chứng chỉ ACT (thang 36)	Bài thi TSA (thang 100)	Bài thi HSA (thang 150)	Bài thi APT (thang 1200)	Bài thi SPT (thang 30)			
1	8480101TN	Khoa học máy tính	24,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	8480104 TN	Hệ thống thông tin	24,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	8480202 TN	An toàn thông tin	23,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	8520208 TN	Kỹ thuật viễn thông	23,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	8520203 TN	Kỹ thuật điện tử	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*) : Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BCĐĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.



ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC - BVH

(Chương trình liên kết quốc tế)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình xét tuyển	Điểm chuẩn trúng tuyển								Tiêu chí phụ (Áp dụng với các thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách) (*)		
			Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang 30)	Phương thức xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (xét tuyển tài năng) (thang 100)	Xét tuyển dựa vào kết quả Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi ĐGNL, ĐGTD				Phương thức xét tuyển Kết hợp (thang 30)		
					Chứng chỉ SAT (thang 1600)	Chứng chỉ ACT (thang 36)	Bài thi TSA (thang 100)	Bài thi HSA (thang 150)	Bài thi APT (thang 1200)	Bài thi SPT (thang 30)		Điểm cộng (thang 30)	TTNV
1	7480201LK	Công nghệ thông tin (Liên kết với Đại học Macquarie, Australia)	21	-	-	-	50,5	76,6	654,4	15,4	22,86	-	-
2	7340205LK	Công nghệ tài chính (Liên kết đại học Huddersfield, Vương Quốc Anh)	23,5	72,6	1210	27	53,72	84,33	790	19,67	27,47	-	-
3	7320104LK	Truyền thông Đa phương tiện (Liên kết với đại học Công nghệ Queensland, Úc)	22,4	-	-	-	51,2	78,84	730,56	15,96	26,54	-	-
4	7329001LK	Công nghệ Đa phương tiện (Liên kết với đại học Canberra, Australia)	22,75	60,75	1150	25,5	51,87	80,33	749,5	16,92	26,97	-	-

(*) : Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BCĐĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.